

Số: /GP-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2024

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 2471/QĐ-UBND 13/7/2017 Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường và Phương án cải tạo phục hồi môi trường Mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Thung Bằng xã Hà Đông, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa;

Xét hồ sơ kèm theo Công văn số 10/CTĐCK ngày 25/7/2024 của Công ty TNHH Đá Cúc Khang về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở Mỏ khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Thung Bằng, xã Hà Đông, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1033/TTr-STNMT ngày 13 tháng 6 năm 2024.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty TNHH Đá Cúc Khang, địa chỉ tại Số 119 Đội Cung, phường Đông Thọ, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của “Mỏ khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Thung Bằng, xã Hà Đông, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá” với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung của cơ sở:**

1.1. Tên cơ sở: Mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường xã Hà Đông,

huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

1.2. Địa điểm hoạt động: Núi Thung Bằng, xã Hà Đông, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800674548 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 25/01/2002, cấp thay đổi lần thứ sáu ngày 06/7/2023.

1.4. Mã số doanh nghiệp: 2800674548

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khai thác khoáng sản.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định tại Phụ lục IV, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tổng diện tích là 3,26 ha, trong đó: Diện tích khu vực khai thác là 2,6 ha và diện tích khu vực khai trường là 0,66 ha.

- Công suất: 50.000 m<sup>3</sup> đá nguyên khối/năm.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm các yêu cầu về bụi, khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

## **Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Đá Cúc Khang:**

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Đá Cúc Khang có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý nước thải, chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi

chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 02 năm 04 tháng.**

(từ ngày 30 tháng 6 năm 2024 đến ngày 30 tháng 10 năm 2026).

**Điều 4.** Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về tính chính xác của các số liệu tại Giấy phép này.

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND huyện Hà Trung và các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật; xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật nếu có vi phạm; chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với các yêu cầu bảo vệ môi trường, chất lượng chất thải và tiếng ồn của dự án được cấp phép ra môi trường./.

**Nơi nhận:**

- Công ty TNHH Đá Cúc Khang;
- Sở TN&MT (để theo dõi);
- UBND huyện Hà Trung;
- Lưu: VT, PgNN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Đức Giang**

## PHỤ LỤC 1

### NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2024  
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

#### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

##### 1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh có lưu lượng lớn nhất là  $2,32\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ .
- Nguồn số 02: Nước thải sản xuất tại khu mỏ có lưu lượng lớn nhất là  $2,0\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$
- Nguồn số 03: Nước tháo khô mỏ khu vực khai thác và khu vực khai trường có lưu lượng là  $1.671,4\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ .

##### 2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Mương cạn phía Đông khu mỏ, thuộc địa phận thôn Kim Môn, xã Hà Đông, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

- 01(một) dòng nước thải sau khi xử lý tại hồ lắng 02 ngăn để xử lý, dung tích Hồ lắng  $4.000\text{ m}^3$  chảy ra hệ thống mương cạn thoát nước chung khu vực phía Đông khu mỏ, thuộc địa phận thôn Kim Môn, xã Hà Đông, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

##### 2.2. Vị trí xả thải:

2.2.1. Vị trí điểm đầu nổi xả nước thải sau hồ lắng chảy ra mương cạn phía Đông khu mỏ, thuộc địa phận Kim Môn, xã Hà Đông, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

Toạ độ vị trí xả thải (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến  $105^0$ , múi chiếu  $3^0$ ): X= 2210382.80 (m); Y= 583925.87 (m).

2.2.2. Điểm xả nước thải sau xử lý có biển báo rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất:  $1675,7\text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$  (24 giờ, khi có cơn mưa lớn nhất).

##### 2.3.1. Phương thức xả thải:

- Phương thức xả thải: Tự chảy.
- Hình thức xả: Xả mặt.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Xả gián đoạn tùy thuộc vào lượng mưa, chỉ xả trong trường hợp trời mưa to và kéo dài.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các thông số không vượt quá giá trị tối đa cho phép theo QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B, K=1) - Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải công nghiệp; (QCVN 14:2008/BTNMT: quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước thải sinh hoạt. Cụ thể như sau:

| ST T | Thông số                                  | Đơn vị          | QCVN 14:2008/ BTNMT (cột B) | QCVN 40:2011/ BTNMT (cột B) | Giá trị tối đa cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục |
|------|-------------------------------------------|-----------------|-----------------------------|-----------------------------|-------------------------|----------------------------|-----------------------------|
| 1    | pH                                        | -               | 5,5-9                       | 5,5-9                       | 5,5-9                   | 6 tháng/lần                | Không thuộc đối tượng       |
| 2    | BOD <sub>5</sub>                          | mg/l            | 50                          | 50                          | 50                      |                            |                             |
| 3    | COD                                       | mg/l            | -                           | 150                         | 150                     |                            |                             |
| 4    | TSS                                       | mg/l            | 100                         | 100                         | 100                     |                            |                             |
| 5    | Amoni (tính theo N)                       | mg/l            | 10                          | 10                          | 10                      |                            |                             |
| 6    | Dầu mỡ khoáng                             | mg/l            | 10                          | -                           | 10                      |                            |                             |
| 7    | Phosphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> ) | mg/l            | 10                          | 6                           | 6                       |                            |                             |
| 8    | Coliform                                  | Vi khuẩn/ 100ml | 5 000                       | 5 000                       | 5 000                   |                            |                             |

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải đưa về công trình xử lý nước thải:

- Nguồn số 01: Thu gom bằng đường ống PVC ø110 vào 01 bể tự hoại 03 ngăn, dung tích 4.95 m<sup>3</sup> (kích thước BxLxH = 1,1m x 3m x 1,5 m). Nước thải sau bể tự hoại chảy qua bể lọc và khử trùng (bể chia làm hai ngăn 01 ngăn lọc; 01 ngăn khử trùng; kích thước BxLxH = 1,0 m x 1,0 m x 1,0 m). Nước thải sau khi khử trùng theo đường ống PVC ø110 đổ vào rãnh thu gom dẫn về Hồ lắng 4.000 m<sup>3</sup>.

- Nguồn số 02: Thu gom theo độ dốc địa hình vào 01 hồ lắng 02 ngăn, dung tích  $6\text{m}^3$ . Nước thải sau khi xử lý tách dầu mỡ, lắng cặn dẫn vào rãnh thu gom dẫn về Hồ lắng  $4.000\text{m}^3$ .

- Nguồn số 03: Thu gom theo độ dốc tự nhiên bằng đường rãnh thoát nước rộng  $0,6\text{ m}$  x sâu  $0,8\text{ m}$ , tổng chiều dài  $368\text{ m}$  về hồ lắng 02 ngăn để xử lý, dung tích Hồ lắng  $4.000\text{m}^3$ .

#### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Công trình xử lý nước thải sinh hoạt

+ Nhà vệ sinh: 01 nhà, diện tích:  $24\text{ m}^2$ .

+ Bể tự hoại 3 ngăn: 01 bể, dung tích  $4.95\text{ m}^3$ .

+ Bể tách dầu mỡ: 01 bể, dung tích  $01\text{ m}^3$ .

- Công trình xử lý nước thải sản xuất

+ Hồ lắng 02 ngăn: 01 hồ, dung tích  $06\text{m}^3$ .

- Công trình xử lý nước thải khô mỡ:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải khô mỡ → Rãnh thu gom → Hồ lắng 02 ngăn thông nhau (dung tích chứa tổng là  $4.000\text{ m}^3$ , kích thước dài x rộng x sâu:  $50\text{m} \times 40\text{m} \times 2\text{m}$ ) → Nguồn tiếp nhận.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Cloramin.

#### 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

#### 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

Định kỳ nạo vét hệ thống kênh, mương tiêu thoát nước, hồ lắng nước thải.

### 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 31, Nghị định số 08/202/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường

### 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu xả nước thải ra môi trường chưa đáp ứng quy định về chất lượng nước thải được xả thải ra môi trường, xả thải vượt quá lưu lượng tối đa cho phép.

3.2. Vận hành mạng lưới thoát nước mưa, đảm bảo yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành dự án.

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý nước thải./.

## PHỤ LỤC 2

### **YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI BỤI, KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2024  
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

#### **A. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI BỤI, KHÍ THẢI:**

##### **1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải**

- Nguồn số 01: Bụi và khí thải từ quá trình khoan lỗ nổ mìn, nổ mìn.
- Nguồn số 02: Bụi và khí thải từ trạm nghiền, sàng.
- Nguồn số 03: Bụi và khí thải của phương tiện vận chuyển ra vào khu vực công vào mỏ.

##### **2. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý:**

###### **2.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:**

- Nguồn số 01: Sử dụng công nghệ nổ mìn điện; sử dụng vật liệu nổ đúng quy định; bố trí phun nước dập bụi tại khu vực mỏ xung quanh khu vực khoan lỗ; tổ chức nổ mìn cố định 2 ngày/lần, tuân thủ đúng thời gian nổ mìn theo hộ chiếu nổ mìn.
- Nguồn số 02: Bố trí hệ thống phun ẩm giảm bụi tại bộ phận cửa tiếp liệu, đập hàm, băng tải và đầu rót sản phẩm; mỗi vị trí sẽ bố trí 1 béc phun.
- Nguồn số 03: Chấp hành quy định của pháp luật về tải trọng của phương tiện vận chuyển; thường xuyên phun nước tưới ẩm khu vực công ra vào mỏ, tuyến đường giao thông nội mỏ, ngoại mỏ và tuyến đường vận chuyển gần mỏ; bảo dưỡng thay thế định kỳ thiết bị máy móc của các phương tiện vận chuyển.

###### **1.2.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:**

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

###### **1.2.4. Quan trắc khí thải định kỳ:**

Tần suất giám sát: 02 lần/năm.

##### **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải (theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

##### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thực hiện nghiêm túc và đầy đủ các giải pháp giảm thiểu bụi, khí thải phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở.

3.2. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả hệ thống công trình thu gom, xử lý khí thải./.

**PHỤ LỤC 3**  
**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**  
**VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số      /GP-UBND ngày      /      /2024  
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Tiếng ồn phát sinh do hoạt động khoan lỗ nổ mìn, nổ mìn.
- Nguồn số 02: Tiếng ồn phát sinh khi hoạt động trạm nghiền, sàng.
- Nguồn số 03: Máy móc, thiết bị vận chuyển vật liệu.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung là nguồn phân tán hoặc di động thuộc khu vực mỏ khai thác của Công ty TNHH Đá Cúc Khang tại núi Thung Bằng, xã Hà Đông, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

**3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:**

**3.1. Tiếng ồn:**

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép |                           | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú              |
|----|----------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------|----------------------|
|    | Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)                                | Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA) |                            |                      |
| 1  | 70                                                       | 55                        | Không thực hiện            | Khu vực thông thường |

**3.2. Độ rung:**

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép |                          | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú              |
|----|----------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------|
|    | Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)                                 | Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB) |                            |                      |
| 1  | 70                                                       | 60                       | Không thực hiện            | Khu vực thông thường |

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**

**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Các điểm tiếp xúc giữa máy móc, thiết bị có phát sinh độ rung phải được kê đệm cao su để giảm tiếng ồn và hạn chế độ rung.

## **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục 3 phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

**PHỤ LỤC 4**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,**  
**PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số      /GP-UBND ngày      /      /2024  
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**

**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

| STT              | Tên chất thải                                                                                                                                    | Khối lượng phát sinh (kg/năm) | Mã CTNH  |
|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------|
| 1                | Castrich mực, mực in thải (hộp mực in thải có chứa thành phần nguy hại)                                                                          | 2,5                           | 08 02 04 |
| 2                | Bóng đèn huỳnh quang hỏng thải                                                                                                                   | 1,5                           | 16 01 06 |
| 3                | Chất thải bị nhiễm các thành phần nguy hại (giẻ lau dính dầu mỡ, hóa chất; găng tay dính dầu mỡ, hóa chất; vải bảo vệ dính dầu mỡ, hóa chất;...) | 60                            | 18 02 01 |
| 4                | Bao bì cứng bằng kim loại thải có chứa hóa chất, dung môi hữu cơ                                                                                 | 70                            | 18 01 02 |
| 5                | Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác                                                                                                        | 224                           | 17 02 04 |
| <b>Tổng (kg)</b> |                                                                                                                                                  | <b>358</b>                    |          |

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn thông thường phát sinh:

| TT                     | Tên chất thải | Khối lượng phát sinh dự kiến (m <sup>3</sup> /năm) |
|------------------------|---------------|----------------------------------------------------|
| 1                      | Đất đá thải   | 500                                                |
| <b>Tổng khối lượng</b> |               | <b>500</b>                                         |

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

| TT                     | Tên chất thải           | Khối lượng phát sinh(tấn/năm) |
|------------------------|-------------------------|-------------------------------|
| 1                      | Chất thải rắn sinh hoạt | 4,061                         |
| <b>Tổng khối lượng</b> |                         | <b>4,061</b>                  |

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:**

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- 02 thùng phi dung tích 200 lít có nắp đậy dùng chứa chất thải nguy hại dạng lỏng; 01 thùng nhựa dung tích 60 lít/thùng có nắp đậy dùng chứa chất thải nguy hại dạng rắn dễ vỡ; 01 thùng nhựa dung tích 60 lít có nắp đậy dùng chứa chất thải nguy hại dạng rắn khác.

- Thùng ghi nhãn mác của từng loại CTNH.

2.1.2. Khu vực lưu chứa trong nhà:

- Kho lưu giữ chất thải nguy hại: Diện tích 12m<sup>2</sup>.

- Kho lưu chứa CTNH phải đáp ứng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Chất thải nguy hại được định kỳ chuyển giao cho các đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường:

- Đất đá thải: thu gom về khu vực tập kết về bãi thải có diện tích 300m<sup>2</sup>.

- Bùn thải từ bể tự hoại: Công ty hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- 02 thùng composit dung tích 5 lít đặt tại khu vực văn phòng.

- 01 thùng composit dung tích 20 lít đặt tại khu vực sinh hoạt chung.

- 01 thùng composit dung tích 60 lít đặt tại khu vực tập kết rác thải sinh hoạt chung.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

- 01 thùng composit dung tích 60 lít đặt tại khu vực tập kết rác thải sinh hoạt chung cạnh nhà bảo vệ.

2.4. Chuyển giao chất thải

- Chỉ được chuyển giao chất thải rắn nguy hại cho đơn vị có chức năng xử lý. Thực hiện quản lý chất thải rắn thông thường đảm bảo quy định.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:**

Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP./.

**PHỤ LỤC 5**  
**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số      /GP-UBND ngày      /      /2024  
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:**

**1. Các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường:**

- Khu vực moong khai thác: 1,85ha. Cạy gỡ đá treo; xây dựng biển cảnh báo nguy hiểm; san gạt đất khu vực khai thác, trồng cỏ gừng.
- Khu vực khai trường: 0,6ha. Di dời máy móc, thiết bị; tháo dỡ các hạng mục công trình phụ trợ; nạo vét ao lắng; san gạt mặt bằng; trồng cây keo tai tượng Úc.
- Khu vực xung quanh: Nạo vét hệ thống thoát nước ngoài mỏ; cải tạo đường giao thông ngoài mỏ.
- Khối lượng cải tạo phục hồi môi trường:

| TT        | Nội dung                                                                                                        | Đơn vị tính       | Khối lượng |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|
| <b>I</b>  | <b>Khu vực khai thác</b>                                                                                        |                   |            |
| 1         | Cạy gỡ đá treo khu vực khai thác                                                                                | m <sup>3</sup>    | 29,5       |
| 2         | Cải tạo đất khu vực khai thác và khu vực khai trường                                                            | 100m <sup>3</sup> | 52,47      |
| 3         | Lát đặt biển báo khu vực khai thác                                                                              | cái               | 4          |
| 4         | Trồng cỏ khu vực khai thác                                                                                      | ha                | 1,749      |
| <b>II</b> | <b>Khu vực khai trường</b>                                                                                      |                   |            |
| 1         | Di dời máy móc, thiết bị                                                                                        | ca                | 1,68       |
| 2         | Tháo dỡ công trình                                                                                              |                   |            |
|           | Tháo dỡ mái Tôn sóng, chiều cao < 4m                                                                            | m <sup>2</sup>    | 126        |
|           | Tháo dỡ cửa (cửa chính + cửa sổ)                                                                                | m <sup>2</sup>    | 22         |
|           | Thiết bị vệ sinh                                                                                                | cái               | 02         |
|           | Phá dỡ tường gạch (dày 20cm)                                                                                    | m <sup>3</sup>    | 81,12      |
|           | Phá dỡ nền xi măng                                                                                              | m <sup>2</sup>    | 126        |
|           | Tháo dỡ kết cấu sắt thép bằng thủ công, chiều cao ≤ 4m (bao gồm tháo dỡ vì kèo thép, trạm biến áp, đường điện). | tấn               | 1,7        |
|           | Phá dỡ tường chắn bãi thải, kết cấu bê tông                                                                     | m <sup>3</sup>    | 49,5       |
|           | Hút và khử trùng bề phốt                                                                                        | Cái               | 1          |
|           | Trám giếng khoan                                                                                                | m <sup>3</sup>    | 1,4        |

| TT         | Nội dung                          | Đơn vị tính    | Khối lượng |
|------------|-----------------------------------|----------------|------------|
|            | Vận chuyển đồ thải                | m <sup>3</sup> | 150,2      |
| 3          | San gạt đất khu vực khai trường   | m <sup>3</sup> | 660        |
| 4          | Cải tạo đất khu vực khai trường   | m <sup>3</sup> | 103,58     |
|            | Mua đất màu                       | m <sup>3</sup> | 103,58     |
|            | Vận chuyển đất về khu về san gạt  | m <sup>3</sup> | 103,58     |
| 5          | Trồng cây keo tai tượng Úc        | ha             | 0,66       |
| <b>III</b> | <b>Khu vực xung quanh</b>         |                |            |
| 1          | Nạo vét hệ thống thoát nước       | m <sup>3</sup> | 33,12      |
| 2          | Cải tạo đường giao thông ngoài mỏ | m <sup>2</sup> | 500        |

## 2. Kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường và phương thức ký quỹ:

- Tổng kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường sau khi mở kết thúc khai thác là 251.959.234 đồng (*Hai trăm năm mươi một triệu, chín trăm năm mươi chín nghìn, hai trăm ba mươi tư đồng*).

- Số lần ký quỹ 08 lần.

- Số lần ký quỹ đã thực hiện là 07 lần (trong tổng số 08 lần) tại Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Thanh Hóa đã bao gồm yếu tố trượt giá là 245.106.673 đồng (*Hai trăm bốn mươi lăm triệu, một trăm linh sáu nghìn, sáu trăm bảy mươi ba đồng*).

- Số tiền còn lại phải ký quỹ:  $251.959.234 - 245.106.673 = 6.852.561$  đồng (*Sáu triệu, tám trăm năm mươi hai nghìn, năm trăm sáu mươi một đồng*).

- Số lần còn lại phải ký quỹ: 01 (một) lần.

- Thời điểm ký quỹ: Trước ngày 31 tháng 01 của các năm tiếp theo.

- Đơn vị nhận tiền ký quỹ: Quỹ bảo vệ môi trường Thanh Hóa.

- Địa chỉ : 14 đường Hạc Thành, thành phố Thanh Hóa.

- STK: 501.10.00.0410752 tại Ngân hàng TM CP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa

## B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

## C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải y tế nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định

chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định. Quản lý chất thải rắn thông thường đảm bảo quy định.

2. Thực hiện giám sát, cảnh báo, đảm bảo an toàn đối với các khu vực mỏ khi thực hiện nổ mìn, tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động.

3. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

4. Tăng cường công tác phun tưới nước giảm bụi trên các tuyến đường vận chuyển ra vào mỏ, các tuyến đường vận chuyển chung ngoài mỏ, trồng cây xanh cách lý giảm thiểu tác động của bụi và tiếng ồn.

5. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường./.